

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng
trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP

ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 492/TTr-SNV ngày 29 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

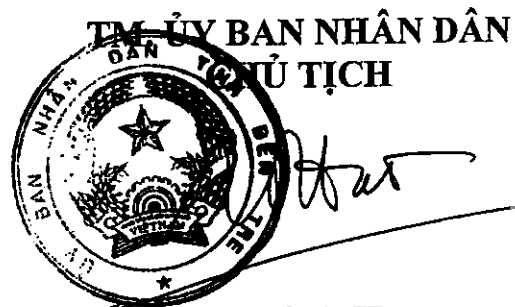
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2011 về việc Ban hành Quy chế công tác thi đua, Khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Ban TĐKT TW (HN, TP HCM);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra)
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bến Tre;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Thành viên HĐTĐKT tỉnh;
- Chánh, các PCVPNC;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các Ban đảng;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Ban Thi đua - Khen thưởng (sở Nội vụ);
- UBND các huyện, thành phố;
- Doanh nghiệp NN; Công ty Cổ phần;
- Đài PTTH; Báo Đồng khởi;
- Website tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh (2b);
- Phòng Tiếp công dân (để niêm yết);
- Phòng NC: VHXX, TH, TTTH;
- Lưu: VT.



Võ Thành Hạo

QUY CHẾ

Công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ -UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Đối tượng thi đua, khen thưởng; trách nhiệm và thẩm quyền quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn, các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế, các đơn vị sự nghiệp; quy định về nội dung thi đua, trách nhiệm tổ chức các phong trào thi đua; các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng; thủ tục hồ sơ đề nghị khen thưởng; quy thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tập thể, cá nhân trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị sự nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế; người dân trong tỉnh; tập thể, cá nhân ngoài tỉnh, người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài, người nước ngoài và các tổ chức nước ngoài có thành tích tiêu biểu, xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh đều được khen thưởng theo Quy chế này.

Điều 3. Nguyên tắc thi đua và căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua

1. Nguyên tắc thi đua

a) Thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, tự giác, công khai, bảo đảm tinh thần đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển;

b) Tập thể, cá nhân thực hiện việc đăng ký danh hiệu thi đua hàng năm trước **ngày 15 tháng 2**; ngành Giáo dục và Đào tạo đăng ký trước **ngày 30 tháng 10 hàng năm**.

2. Căn cứ xét danh hiệu thi đua

Xét danh hiệu thi đua căn cứ vào phong trào thi đua, kết quả thực hiện các nội dung thi đua, tiêu chí thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; tập thể, cá nhân không đăng ký danh hiệu thi đua sẽ không được xem xét tặng các danh hiệu thi đua.

Điều 4. Nguyên tắc khen thưởng và căn cứ xét khen thưởng

1. Nguyên tắc khen thưởng

a) Thực hiện khen thưởng phải bảo đảm chính xác, công khai, công bằng và kịp thời trên cơ sở đánh giá đúng công trạng, thành tích của các tập thể và cá nhân, coi trọng chất lượng theo tiêu chuẩn. Lưu ý thành tích đạt đến mức nào khen thưởng đến mức đó;

b) Cùng một đối tượng, cùng một thời gian chỉ được xét tặng một danh hiệu thi đua hoặc một hình thức khen thưởng của cấp tỉnh;

c) Cấp nào quản lý về tổ chức (biên chế), cán bộ, công chức, viên chức người lao động và quỹ lương thì cấp đó thực hiện việc xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng;

d) Cấp nào quản lý về tổ chức, chủ trì quan hệ phối hợp thì cấp đó thực hiện việc xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng;

đ) Tập thể, cá nhân trong cùng một năm công tác được xét tặng không quá 02 Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm khen thưởng theo chuyên đề và khen thưởng tổng kết năm, trừ khen thưởng đột xuất);

e) Đối với một đơn vị cơ sở xem xét khen thưởng khi tính tỷ lệ phần trăm nếu không được một tập thể, một cá nhân thì được tính là một tập thể, một cá nhân để xét khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng và số lẻ từ 0,6 trở lên được làm tròn là 1.

2. Căn cứ xét khen thưởng

Lập được thành tích tiêu biểu xuất sắc, được bình xét trong các phong trào thi đua do tỉnh, thành phố, huyện và sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh phát động hoặc lập được thành tích đột xuất, tiêu biểu, xuất sắc.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức phong trào thi đua

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trên địa bàn tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi ngành, địa phương, đơn vị mình quản lý, chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp các cấp để tổ chức vận động nhân dân tham gia phong trào thi đua thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chính trị của ngành, địa phương và của tỉnh.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị các cấp trong tỉnh, các tổ chức thành viên Mặt trận, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện các quy định về thi đua, khen thưởng, kiến nghị bổ sung sửa đổi những bất hợp lý liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng. Phối hợp với các cơ quan nhà nước cùng cấp tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện tốt các phong trào thi đua của tỉnh và của tổ chức mình.

4. Đối với các cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đề nghị thường xuyên theo dõi, tuyên truyền, cổ động phong trào thi đua; phổ biến những kinh nghiệm và nêu các gương điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt.

Chương II

DANH HIỆU THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 6. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” “Chiến sĩ tiên tiến”

Danh hiệu “Lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ tiên tiến” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 và Điều 5 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 và không giới hạn số lượng. Riêng đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, xã và tương đương thì danh hiệu này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xét tặng với tỷ lệ không quá 30%.

Điều 7. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng”

1. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng” được xét tặng cho tập thể theo quy định tại Điều 27 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

2. Tỷ lệ xét đề nghị tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”:

a) Đối với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh: Chọn 30% trong tổng số phòng, ban, đơn vị trực thuộc và tương đương có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Đối với cấp huyện, thành phố: Xét chọn 30% trong tổng số phòng, ban các đơn vị tương đương thuộc huyện, thành phố và 30% Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

c) Các loại hình doanh nghiệp chọn 25% trong tổng số đơn vị trực thuộc như xí nghiệp, phòng, phân xưởng có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp chọn 25% trong tổng số trường học, bệnh viện Chi cục, Trung tâm và tương đương là 25% các tập thể khoa, phòng trực thuộc.

Điều 8. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tặng cho các đơn vị, địa phương đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003 đã được tổ chức thi đua theo cụm, khối, đăng ký và ký kết giao ước theo quy định của cấp có thẩm quyền, bao gồm những tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong từng ngành, lĩnh vực được cụm, khối bình chọn và đề nghị. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh có từ 05 đơn vị trực thuộc (có đủ tư cách, pháp nhân) trở lên được tổ chức thi đua theo cụm, khối để xét tặng cờ thi đua của tỉnh hàng năm.

2. Tặng cho các đơn vị, địa phương đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động được đánh giá bình chọn là đơn vị dẫn đầu khi sơ kết, tổng kết từ 3 năm trở lên.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế các phong trào thi đua yêu nước trong xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng cờ thi đua của tỉnh tặng cho các đơn vị tham gia cụm, khối thi đua hàng năm và các đơn vị, địa phương tham gia phong trào thi đua theo chuyên đề trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Giấy khen

Tặng cho tập thể, cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 42 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 và Điều 25 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP. Việc xét tặng Giấy khen cho tập thể, cá nhân do Thủ trưởng, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào tình hình thực tế quy định tiêu chuẩn và tỷ lệ khen thưởng của cấp mình.

Điều 10. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được: Thực hiện theo khoản 39 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 và Điều 24 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

a) Đối với cá nhân

- Có đủ tiêu chuẩn theo quy định với tỷ lệ không quá 15% trong tổng số lao động của mỗi đơn vị cơ sở;

- Người hoạt động không chuyên trách ở ấp, xã và tương đương: Mỗi xã, phường, thị trấn loại 1, loại 2 tặng 03 Bằng khen, loại 3 tặng 02 Bằng khen;

- Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người không hưởng lương nhà nước có thành tích tiêu biểu xuất sắc hàng năm; mỗi huyện, thành phố xét chọn không quá 05 cá nhân.

b) Đối với tập thể

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh (tổ chức chính trị - xã hội), các huyện, thành phố và tương đương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được bình xét trong phong trào thi đua hàng năm theo cụm, khối thi đua tổng số điểm bình xét thi đua:

+ Đạt từ 965/1.000 điểm trở lên đối với sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các huyện, thành phố và tương đương có tiêu chí định lượng (có điểm thưởng);

+ Đạt 950/1.000 điểm đối với sở, ban, ngành, đoàn thể chính trị xã hội tỉnh không có tiêu chí định lượng (không có điểm thưởng).

- Đối với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh xét tặng 50% tổng số thành viên tham gia khối thi đua và đạt tổng số điểm bình xét từ 970/1.000 điểm trở lên.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng 15% cho các đối tượng có đủ tiêu chuẩn theo quy định như sau:

+ Phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện và xã, phường, thị trấn.

+ Phòng, đơn vị trực thuộc và tương đương thuộc các loại hình doanh nghiệp.

+ Phòng và tương đương thuộc Chi cục, Trung tâm là đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

- Đối với xã, phường, thị trấn: Mỗi xã, phường, thị trấn xét chọn 01 ấp (hoặc khu phố), 01 ban, ngành, đoàn thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc.

c) Đối với công nhân, nông dân, người lao động

Công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Lập được nhiều thành tích tiêu biểu, xuất sắc hoặc thành tích đột xuất xuất sắc, tiêu biểu trong lao động, sản xuất có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện, thành phố và trên địa bàn tỉnh.

- Công nhân có 01 sáng kiến trở lên mang lại lợi ích thiết thực và có đóng góp trong việc giúp đỡ đồng nghiệp để nâng cao trình độ, chuyên môn, tay nghề.

- Nông dân có mô hình sản xuất hiệu quả từ 1 năm trở lên, có đóng góp giúp đỡ hộ dân xóa đói giảm nghèo.

2. Khen thưởng chuyên đề:

a) Tập thể, cá nhân đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua theo chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động hoặc do sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh phát động có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh được Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh phê duyệt kế hoạch phát động ngay từ lúc ban hành.

Cơ cấu số lượng xét khen thưởng của mỗi chuyên đề: chuyên đề chỉ có 02 cấp tham gia: cấp tỉnh 40%, cấp huyện 60%; chuyên đề có 03 cấp tham gia:

cấp tỉnh 20%, cấp huyện 20%, cấp cơ sở 60%. Số Bằng khen tối đa cho mỗi chuyên đề đối tượng là cá nhân, tập thể trực tiếp thực hiện chuyên đề:

Tổng kết 2 năm: Tặng 8 Bằng khen cho 03 tập thể, 05 cá nhân.

Tổng kết 3 năm: Tặng 10 Bằng khen cho 04 tập thể, 06 cá nhân.

Tổng kết 4 năm: Tặng 12 Bằng khen cho 05 tập thể, 07 cá nhân.

Tổng kết 5 năm: Tặng 15 Bằng khen cho 06 tập thể, 09 cá nhân.

b) Khen thưởng các đợt thi đua ngắn hạn theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh chủ trì, số lượng xét khen thưởng theo chỉ đạo của từng đợt, phải phù hợp với quy mô và phạm vi phát động (việc khen thưởng này, phải có sự trao đổi thống nhất ngay từ lúc phát động của sở, ngành chủ trì với Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh)

3. Khen thưởng đột xuất

a) Tập thể, cá nhân có thành tích cứu người, bảo vệ tài sản Nhà nước và nhân dân, gương người tốt việc tốt; gương tiêu biểu trong phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, vi phạm trật tự an toàn xã hội, có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh;

b) Tập thể, cá nhân đạt các giải cao trong các kỳ thi, hội thi, giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia; giải nhất, nhì khu vực; giải nhất cấp tỉnh. Riêng học sinh giỏi cấp quốc gia: giải nhất, nhì, ba; cấp khu vực: giải nhất, nhì; Cấp tỉnh: giải nhất, đồ thủ khoa;

c) Tập thể có mức đóng góp từ 150 triệu đồng trở lên; cá nhân, hộ gia đình có mức đóng góp từ 30 triệu đồng trở lên; cá nhân vận động đạt mức đóng góp 400 triệu đồng trở lên cho các chương trình xã hội hóa của tỉnh, huyện, cơ sở và các cuộc vận động của chính quyền, Mặt trận, đoàn thể vì mục đích từ thiện, nhân đạo các chương trình xã hội hoá thì nơi tiếp nhận vật chất (tiền) đề nghị về Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định tặng Bằng khen.

4. Khen thưởng đối ngoại

Tổ chức, cá nhân người nước ngoài, tập thể, cá nhân người ngoài tỉnh có thành tích, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội an ninh quốc phòng của tỉnh.

Điều 11. Khen thưởng cấp Nhà nước

1. Các hình thức và tiêu chuẩn xét đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước tổng kết năm theo công trạng và thành tích đạt được số lượng như sau:

a) Mỗi huyện, thành phố đề nghị không quá 06 tập thể, cá nhân (tổng kết năm học tính theo số lượng tương tự).

b) Đối với cơ quan, đơn vị dưới 20 cá nhân số lượng đề nghị không quá 01 tập thể, cá nhân (nếu đề nghị tập thể thì không đề nghị cá nhân và ngược lại).

c) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 20 cá nhân đến 69 cá nhân số lượng đề nghị không quá 02 tập thể, cá nhân.

d) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 70 cá nhân đến 149 cá nhân số lượng đề nghị không quá 03 tập thể, cá nhân.

đ) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 150 cá nhân đến 199 cá nhân số lượng đề nghị không quá 04 tập thể, cá nhân.

e) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 200 cá nhân đến 499 cá nhân số lượng đề nghị không quá 05 tập thể, cá nhân.

g) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 500 cá nhân trở lên số lượng đề nghị không quá 07 tập thể, cá nhân.

h) Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Y tế : bao gồm các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Sở số lượng đề nghị không quá 15 tập thể, cá nhân (không tính các đơn vị thuộc huyện, thành phố).

Chương III

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH KHEN THƯỞNG, TRAO THƯỞNG, HỒ SƠ THỦ TỤC, THỜI GIAN XÉT TRÌNH KHEN THƯỞNG

Điều 12. Thẩm quyền xét duyệt hồ sơ khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng Huân chương các loại, danh hiệu vinh dự Nhà nước; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy quản lý, do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét duyệt đề nghị Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét cho ý kiến, trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch nước xét khen thưởng.

2. Đối với huyện, thành phố: Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước cho tập thể, cá nhân phải có ý kiến của Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy đồng ý trước khi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề nghị về tỉnh.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định khen thưởng và trao tặng

1. Thẩm quyền quyết định khen thưởng và trao tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo khoản 45, 46 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013, Điều 80, 81 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003.

2. Về tổ chức lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua;

nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài trao tặng gồm: Danh hiệu vinh dự nhà nước, Huân chương, Huy chương, Giải thưởng cấp nhà nước, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc phải được tổ chức trang trọng, nghiêm túc và tiết kiệm, thể hiện đúng ý nghĩa tôn vinh, tuyên dương để mọi người học tập.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thủ trưởng các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc doanh nghiệp tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp tỉnh do Thủ trưởng các ngành, các cấp vận dụng thực hiện Nghị định số 145/2013/NĐ-CP tổ chức trao tặng nghiêm túc để cổ vũ động viên phong trào chung.

Điều 14. Hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng

1. Hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ và của Chủ tịch nước thực hiện theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

2. Hồ sơ, thủ tục thuộc thẩm quyền quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh 02 bản chính;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương 02 bản chính (của cấp trình khen); hoặc biên bản của Hội đồng, Ban chỉ đạo, Ban Tổ chức cấp tỉnh do Tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

c) Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng 01 bản chính (ngắn gọn không quá 2 trang giấy);

d) Bản sao Giấy chứng nhận, xác nhận có liên quan (những trường hợp khi có yêu cầu).

Điều 15. Quy định về thủ tục và tuyển trình khen

1. Thủ tục và tuyển trình khen thực hiện theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP và Điều 20 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

2. Doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn Nhà nước chi phối do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập khi đề nghị công nhận danh hiệu

thi đua và hình thức khen thưởng từ cấp tỉnh trở lên do Giám đốc doanh nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét khen thưởng, công nhận.

3. Các loại hình doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức cụm, khối thi đua, khi đề nghị tỉnh và Trung ương khen thưởng do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các loại hình doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp khi đề nghị tỉnh và Trung ương khen thưởng do Ban Quản lý các Khu công nghiệp xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Khen thưởng tập thể, cá nhân các hợp tác xã trong các ngành nghề nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải, quý tín dụng nhân dân do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

6. Khen thưởng đột xuất về thành tích trong đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo vệ trật tự an toàn xã hội thực hiện theo nguyên tắc vụ việc và thành tích diễn ra trên địa phương nào thì địa phương đó có trách nhiệm xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

7. Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ, thông qua quy trình xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 16. Thời gian trình khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được (tổng kết năm) gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) chậm nhất *ngày 05 tháng 03 năm sau*, khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo chậm nhất đến *ngày 30 tháng 7 hàng năm*.

2. Khen thưởng đột xuất: Tập thể, cá nhân lập thành tích đột xuất thì trong thời hạn 05 ngày làm việc Thủ trưởng các ngành, các cấp xét khen thưởng hoặc đề nghị về Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng để bảo đảm được tính nêu gương kịp thời.

3. Khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt giải các cuộc thi: sau khi Ban tổ chức trao thưởng không quá 10 ngày làm việc thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xét khen thưởng hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng.

Chương IV

QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG, MỨC THƯỞNG VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Điều 17. Lập, sử dụng và quản lý quỹ thi đua, khen thưởng, mức thưởng

1. Lập, sử dụng và quản lý quỹ thi đua, khen thưởng, mức thưởng thực hiện theo Chương V Nghị định số 42/2010/NĐ-CP; Điều 24 Thông tư

07/2014/TT-BNV và Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

2. Kinh phí thực hiện khen thưởng đối với các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp (có nguồn thu bảo đảm tự cân đối kinh phí hoạt động 100%) được thực hiện như sau:

a) Tập thể, cá nhân được khen thưởng cấp Nhà nước tiền thưởng thực hiện theo quy định chung.

b) Trường hợp khen thưởng tổng kết năm thuộc thẩm quyền của tỉnh đối với người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, Hợp tác xã và khen thưởng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, Hợp tác xã thì kinh phí khen thưởng từ ngân sách của tỉnh; đối với cá nhân, tập thể nhỏ của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thì kinh phí khen thưởng được trích từ quỹ khen thưởng của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp.

3. Khen thưởng cho nông dân, người lao động cá thể trích từ quỹ thi đua, khen thưởng của mỗi cấp ngân sách.

4. Cá nhân, tập thể đạt giải nhất các cuộc thi cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen không kèm thêm tiền thưởng, ngoài tiền thưởng do cơ cấu giải quy định.

5. Tập thể, cá nhân đạt thành tích đột xuất đặc biệt xuất sắc sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tặng Bằng khen và thưởng tiền kèm theo với mức tiền thưởng có thể cao hơn so với mức quy định nhưng không quá 3 lần mức quy định của Chính phủ do Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương V

HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG CÁC CẤP

Điều 18. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng huyện, thành phố là cơ quan tham mưu, tư vấn cho cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương.

a) Thành phần Hội đồng gồm có: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Hội đồng có từ 11 đến 13 thành viên, trong đó không quá 3 Phó Chủ tịch; Trưởng phòng Nội vụ là Phó Chủ tịch Thường trực; các Phó Chủ tịch khác và các ủy viên do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng: Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền; Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và

từng giai đoạn; kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng; Phòng Nội vụ các huyện, thành phố làm nhiệm vụ Thường trực của Hội đồng.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng xã, phường, thị trấn là cơ quan tham mưu, tư vấn cho cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương.

a) Thành phần Hội đồng gồm có từ 09 đến 11 thành viên: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Phó Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn, Ủy viên Thường trực Hội đồng là công chức Văn phòng thống kê xã, phường, thị trấn (kiêm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng). Các uỷ viên Hội đồng: Thường trực Đảng ủy, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ, Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội nông dân, công chức Tài chính - kế toán xã và một số chức danh khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng: Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền; Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước phù hợp với nhiệm vụ phát triển của địa phương; kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng;

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thường sở, ban, ngành tỉnh; tổ chức chính trị - Xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và các loại hình đơn vị cơ sở là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Thủ trưởng cơ quan về công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị

a) Thành phần Hội đồng gồm có: Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Công đoàn là Phó Chủ tịch Hội đồng; Ủy viên Thường trực Hội đồng là Chánh Văn phòng hoặc Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức; Các Ủy viên Hội đồng gồm: Bí thư cấp ủy (hoặc Phó Bí thư), Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng một số đơn vị trực thuộc.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng: Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền; định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng hàng năm; kiến nghị đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước phù hợp với cơ quan, đơn vị; kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng; tham mưu cho Thủ

trưởng, cơ quan, đơn vị xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng;

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

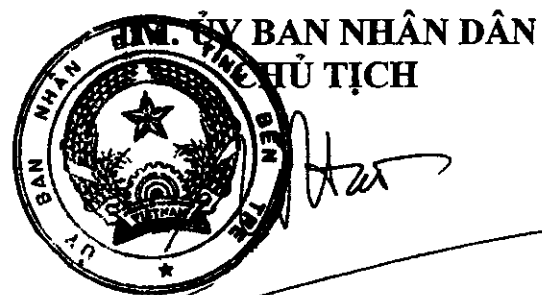
Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Các quy định khác về đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, thẩm quyền và trình tự thủ tục thi đua, khen thưởng không được quy định cụ thể trong Quy chế này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; thủ trưởng các đơn vị cấp cơ sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phường thị trấn và các cơ quan, tổ chức căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp trong tác thi đua, khen thưởng xây dựng ban hành Quy chế của ngành, địa phương, đơn vị để áp dụng thực hiện.

3. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua - Khen thưởng) có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các ngành, các cấp thực hiện Quy chế này và theo dõi tổng hợp những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, Mặt trận, Đoàn thể cấp tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo phổ biến, tổ chức thực hiện Quy chế này trong cơ quan, đơn vị, địa phương và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.



Võ Thành Hạo